

Số: 652/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 29/08/2024 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính bán niên của Công ty mẹ năm 2024 đã được soát xét và và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2024

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 29/08/2024: <https://tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng soát xét bán niên năm 2024

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI QUỐC CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 48 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên |
| Ông Vũ Đình Phóng | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Huy | Thành viên |
| Ông Mai Tiến | Thành viên |
| Ông Bùi Tiến Đạt | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng Ban |
| Ông Bùi Văn Kiên | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngà | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 34.3, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Bùi Văn Hữu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 455 /2024/UHY-HN/BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP) THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 34.2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty lỗ 91.304.109.351 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 157.971.845.972 đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 34.2 và 34.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Hoàng Đình Hải

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI – CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 982.136.566.836 | 1.640.890.440.782 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 5.274.263.714 | 28.053.155.788 |
| Tiền | 111 | | 5.274.263.714 | 12.447.306.574 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 15.605.849.214 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 6.468.027.031 | 3.989.210.761 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.073.530 | 1.073.530 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (456.730) | (497.830) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.467.410.231 | 3.988.635.061 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 141.650.560.871 | 215.861.800.756 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 63.346.034.204 | 77.935.966.569 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 50.068.240.425 | 46.485.392.010 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 33.232.173.727 | 93.548.486.480 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (4.995.887.485) | (2.108.044.303) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 821.968.771.518 | 1.387.493.367.995 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 850.112.482.774 | 1.402.998.742.212 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (28.143.711.256) | (15.505.374.217) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.774.943.702 | 5.492.905.482 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 3.230.850.707 | 3.944.996.799 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.514.788.671 | 1.442.688.447 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 29.304.324 | 105.220.236 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 558.156.788.674 | 571.010.016.803 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 283.796.899.927 | 290.343.244.347 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 231.301.203.284 | 237.684.272.404 |
| - Nguyên giá | 222 | | 454.542.707.928 | 451.727.341.001 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (223.241.504.644) | (214.043.068.597) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 52.495.696.643 | 52.658.971.943 |
| - Nguyên giá | 228 | | 53.251.445.000 | 53.251.445.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (755.748.357) | (592.473.057) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.217.951.375 | 17.126.308.007 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 6.217.951.375 | 17.126.308.007 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 181.157.731.206 | 183.708.396.683 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 199.674.024.600 | 199.674.024.600 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (18.516.293.394) | (15.965.627.917) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 86.959.206.166 | 79.807.067.766 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 86.959.206.166 | 79.807.067.766 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 1.540.293.355.510 | 2.211.900.457.585 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.191.256.078.135 | 1.771.559.070.859 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.140.108.412.808 | 1.583.178.978.060 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 78.217.001.446 | 172.885.960.107 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 102.051.653.111 | 89.630.555.038 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 59.012.432.960 | 31.850.060.131 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.366.781.427 | 3.956.834.065 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 4.972.694.299 | 5.363.648.947 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 337.923.233.914 | 16.476.640.220 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 555.970.153.374 | 1.262.181.884.275 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 594.462.277 | 833.395.277 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 51.147.665.327 | 188.380.092.799 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 16 | - | 67.029.955.124 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 36.250.000.000 | 111.868.529.848 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 14.897.665.327 | 9.481.607.827 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 349.037.277.375 | 440.341.386.726 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 349.037.277.375 | 440.341.386.726 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360.727.500 | 360.727.500 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 483.226.387 | 483.226.387 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (8.680.989.647) | (8.680.989.647) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.289.479.810 | 17.289.479.810 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (33.291.966.675) | 58.012.142.676 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 58.012.142.676 | 51.298.980.653 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (91.304.109.351) | 6.713.162.023 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.540.293.355.510 | 2.211.900.457.585 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 1.331.675.748.518 | 1.532.576.299.637 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 10.458.139.741 | 16.987.960.589 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.321.217.608.777 | 1.515.588.339.048 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 1.313.644.759.260 | 1.391.275.709.703 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.572.849.517 | 124.312.629.345 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.998.341.455 | 4.253.555.532 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 51.789.391.394 | 84.642.999.173 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>47.863.115.640</i> | <i>77.891.118.669</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 27.809.191.481 | 28.225.750.188 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 22.619.353.488 | 17.439.302.999 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (92.646.745.391) | (1.741.867.483) |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 1.432.072.197 | 13.669.946.017 |
| Chi phí khác | 32 | 31 | 89.436.157 | 191.727.544 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.342.636.040 | 13.478.218.473 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (91.304.109.351) | 11.736.350.990 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | - | 2.409.105.643 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (91.304.109.351) | 9.327.245.347 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (91.304.109.351) | 11.736.350.990 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 9.361.711.347 | 8.665.859.824 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 18.076.804.598 | (39.421.472.480) |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (147.402.515) | (2.041.808.585) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (387.341.836) | (1.174.272.732) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 47.863.115.640 | 77.891.118.669 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (16.537.222.117) | 55.655.775.686 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 69.216.580.204 | 171.597.212.154 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 552.886.259.438 | 766.831.676.684 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 136.499.364.665 | (1.397.844.303.478) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 6.459.589.124 | 3.527.952.632 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (47.695.407.961) | (75.082.572.082) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (15.870.072.579) | (19.084.593.059) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (238.933.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 684.720.157.774 | (494.398.851.463) |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.804.591.727) | (15.318.570.021) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.778.775.170) | (509.367.824) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.300.000.000 | 97.207.290.847 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 497.974.023 | 2.714.748.110 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6.785.392.874) | 84.094.101.112 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 745.397.087.573 | 2.040.862.358.548 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.446.192.760.974) | (1.607.440.060.610) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (700.795.673.401) | 433.422.297.938 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (22.860.908.501) | 23.117.547.587 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 28.053.155.788 | 27.245.532.993 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 82.016.427 | 45.585.621 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 5.274.263.714 | 50.408.666.201 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã phải hết sức nỗ lực để vượt qua giai đoạn khó khăn này. Trong quý 2 năm 2024, để đảm bảo thanh khoản, giảm chi phí lãi vay, Công ty đã phải giảm giá sâu để giải phóng hàng tồn kho. Ngoài ra, Công ty cũng xác định phải tái cơ cấu lại các dòng sản phẩm, hướng đến các sản phẩm mới tốt hơn. Điều đó đã dẫn đến biên lợi nhuận gộp thấp không đủ để trang trải các khoản chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho trong 6 tháng đầu năm 2024 Công ty lỗ hơn 91 tỷ đồng trên Báo cáo riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con như sau:

Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp

| Công ty con | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Tổng hợp Ngọc Anh | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác | 99,998% | 99,998% |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác | 98% | 98% |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | Sản xuất cơ khí | 94,34% | 94,34% |

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cừ Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 353 người (tại ngày 31/12/2023 là 471 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo riêng được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền

kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc

(giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 27 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08 |

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản

phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận tại báo cáo hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 369.496.568 | 1.595.107.851 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.904.767.146 | 10.852.198.723 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 15.605.849.214 |
| Cộng | 5.274.263.714 | 28.053.155.788 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Chứng khoán kinh doanh**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 1.073.530 | 616.800 | (456.730) | 1.073.530 |
| + Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện | 679.000 | 444.000 | (235.000) | 679.000 |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 394.530 | 172.800 | (221.730) | 394.530 |
| Cộng | 1.073.530 | 616.800 | (456.730) | 1.073.530 |

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| Ngắn hạn | 6.467.410.231 | 6.467.410.231 | 3.988.635.061 | 3.988.635.061 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm | 6.467.410.231 | 6.467.410.231 | 3.988.635.061 | 3.988.635.061 |
| Cộng | 6.467.410.231 | 6.467.410.231 | 3.988.635.061 | 3.988.635.061 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 6.288.410.231 | 2.688.635.061 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM | 179.000.000 | 1.300.000.000 |
| Cộng | 6.467.410.231 | 3.988.635.061 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***6.3 Đầu tư góp vốn vào công ty con**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 199.674.024.600 | (18.516.293.394) | (*) | 199.674.024.600 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | 24.999.500.000 | (4.013.886.653) | (*) | 24.999.500.000 |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.900.000.000 | (2.554.790.857) | (*) | 4.900.000.000 |
| + Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 169.774.524.600 | (11.947.615.884) | (*) | 169.774.524.600 |
| Cộng | 199.674.024.600 | (18.516.293.394) | (*) | 199.674.024.600 |

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2024. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các công ty con:

| Công ty con | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|-----------------------------------|------------------|---------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ - Tổng hợp Ngọc Anh | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác | 99,998% | 99,998% |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác | 98% | 98% |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | Sản xuất cơ khí | 94,34% | 94,34% |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 63.346.034.204 | (762.975.810) | 77.935.966.569 | (762.975.810) |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 21.792.202.633 | - | 7.208.943.078 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 2.213.758.726 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 11.371.986.712 | - | 6.593.254.184 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên | 1.277.955.900 | - | 48.727.930.608 | - |
| - Các đối tượng khác | 26.690.130.233 | (762.975.810) | 15.405.838.699 | (762.975.810) |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 63.346.034.204 | (762.975.810) | 77.935.966.569 | (762.975.810) |

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 50.068.240.425 | (10.500.000) | 46.485.392.010 | (10.500.000) |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên | 4.373.970.700 | - | 4.373.970.700 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 16.826.471.224 | - | 12.842.885.096 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng | 5.437.102.147 | - | 7.160.380.740 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại - DV - Tổng Hợp Ngọc Anh | 6.404.195.429 | - | 5.426.568.808 | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 2.856.150.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 4.944.276.185 | - | 4.919.214.186 | - |
| - Các đối tượng khác | 9.226.074.740 | (10.500.000) | 11.762.372.480 | (10.500.000) |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 50.068.240.425 | (10.500.000) | 46.485.392.010 | (10.500.000) |

Trả trước cho người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***9. PHẢI THU KHÁC**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 33.232.173.727 | (4.222.411.675) | 93.548.486.480 | (1.334.568.493) |
| - Tạm ứng | 4.125.145.331 | - | 6.670.639.919 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 76.500.000 | - | 1.500.000 | - |
| - Lãi dự thu | 105.470.253 | - | 216.102.440 | - |
| - Phải thu khác | 28.925.058.143 | (4.222.411.675) | 86.660.244.121 | (1.334.568.493) |
| + <i>Tata motor company limited</i> | <i>11.394.661.040</i> | - | <i>60.589.823.116</i> | - |
| + <i>Nhà máy Cơ khí 120</i> | <i>500.000.000</i> | <i>(500.000.000)</i> | <i>500.000.000</i> | <i>(500.000.000)</i> |
| + <i>Phải thu khác</i> | <i>17.030.397.103</i> | <i>(3.722.411.675)</i> | <i>25.570.421.005</i> | <i>(834.568.493)</i> |
| Dài hạn | 25.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 25.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| Cộng | 33.257.173.727 | (4.222.411.675) | 93.573.486.480 | (1.334.568.493) |

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***10. NỢ XẤU**

| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 30/06/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| - Nhà máy cơ khí 120 | 500.000.000 | - | (500.000.000) | 500.000.000 | - | (500.000.000) | - | |
| - DNTN Thịnh Hưng | 602.975.940 | - | (602.975.940) | 602.975.940 | - | (602.975.940) | - | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thảo | 300.000.000 | - | (300.000.000) | 300.000.000 | - | (300.000.000) | - | |
| - Các đối tượng khác | 10.332.295.670 | 6.739.384.125 | (3.592.911.545) | 705.068.363 | - | (705.068.363) | - | |
| Cộng | 11.735.271.610 | 6.739.384.125 | (4.995.887.485) | 2.108.044.303 | - | (2.108.044.303) | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***11. HÀNG TỒN KHO**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | 18.373.505.589 | - | 42.350.456 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 49.698.985.624 | - | 137.666.388.376 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 160.000.000 | - | 77.777.778 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 119.505.015.192 | - | 78.998.370.605 | - |
| Thành phẩm | 260.379.372.348 | (13.585.711.998) | 563.371.741.858 | (10.183.181.093) |
| Hàng hóa | 120.183.158.808 | (1.006.893.877) | 246.777.389.610 | (947.897.571) |
| Hàng gửi bán | 281.812.445.213 | (13.551.105.381) | 376.064.723.529 | (4.374.295.553) |
| Cộng | 850.112.482.774 | (28.143.711.256) | 1.402.998.742.212 | (15.505.374.217) |

Giá trị hàng tồn kho dùng để chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT như sau:

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Hàng đang đi trên đường | 18.373.505.589 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.650.358.359 | 122.456.144.309 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 59.752.507.596 | 57.741.704.801 |
| Thành phẩm | 260.379.372.348 | 553.075.066.291 |
| Hàng hóa | 40.470.605.814 | 187.109.039.420 |
| Hàng gửi bán | 281.812.445.213 | 375.628.799.465 |
| Cộng | 692.438.794.919 | 1.296.010.754.286 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 6.217.951.375 | 17.126.308.007 |
| - Mua sắm | 1.918.819.545 | 1.630.434.545 |
| - Xây dựng cơ bản | 4.299.131.830 | 15.495.873.462 |
| Cộng | 6.217.951.375 | 17.126.308.007 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 3.230.850.707 | 3.944.996.799 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 351.984.864 |
| - Các khoản khác | 3.230.850.707 | 3.593.011.935 |
| Dài hạn | 86.959.206.166 | 79.807.067.766 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 712.096.925 | 2.461.919.388 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.395.105.575 | 2.185.729.680 |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 8.559.722.361 | 8.718.603.117 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 34.588.856.289 | 33.061.247.459 |
| - Chi phí thuê vị trí đặt biển | 940.909.074 | 1.022.727.258 |
| - Các khoản khác | 40.762.515.942 | 32.356.840.864 |
| Cộng | 90.190.056.873 | 83.752.064.565 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Conimco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2024 | 246.421.441.202 | 163.808.882.103 | 30.550.474.061 | 6.728.362.907 | 4.218.180.728 | 451.727.341.001 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.507.386.852 | 307.980.075 | - | - | 2.815.366.927 |
| - Phân loại lại | (1.746.847.477) | (6.026.645.835) | 6.003.545.835 | 1.939.947.477 | (170.000.000) | - |
| 30/06/2024 | 244.674.593.725 | 160.289.623.120 | 36.861.999.971 | 8.668.310.384 | 4.048.180.728 | 454.542.707.928 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2024 | (91.078.053.235) | (91.136.798.655) | (22.964.245.012) | (4.815.790.967) | (4.048.180.728) | (214.043.068.597) |
| - Khấu hao trong kỳ | (2.870.957.724) | (4.647.077.088) | (1.245.597.587) | (434.803.648) | - | (9.198.436.047) |
| - Phân loại lại | 265.874.350 | 217.967.600 | (783.548.805) | 284.900.400 | 14.806.455 | - |
| 30/06/2024 | (93.683.136.609) | (95.565.908.143) | (24.993.391.404) | (4.965.694.215) | (4.033.374.273) | (223.241.504.644) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2024 | 155.343.387.967 | 72.672.083.448 | 7.586.229.049 | 1.912.571.940 | 170.000.000 | 237.684.272.404 |
| 30/06/2024 | 150.991.457.116 | 64.723.714.977 | 11.868.608.567 | 3.702.616.169 | 14.806.455 | 231.301.203.284 |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 164.409.498.043 đồng; 31/12/2023 là 104.268.516.225 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 85.428.887.483 đồng; tại ngày 31/12/2023 là 89.529.855.497 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2024 | 50.420.000.000 | 2.831.445.000 | 53.251.445.000 |
| 30/06/2024 | 50.420.000.000 | 2.831.445.000 | 53.251.445.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2024 | - | (592.473.057) | (592.473.057) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (163.275.300) | (163.275.300) |
| 30/06/2024 | - | (755.748.357) | (755.748.357) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2024 | 50.420.000.000 | 2.238.971.943 | 52.658.971.943 |
| 30/06/2024 | 50.420.000.000 | 2.075.696.643 | 52.495.696.643 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội tại ngày 30/06/2024 là 50.420.000.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 165.939.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 78.217.001.446 | 78.217.001.446 | 172.885.960.107 | 172.885.960.107 |
| - Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd | 27.027.764.169 | 27.027.764.169 | 7.000.269.776 | 7.000.269.776 |
| - Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture | 5.256.449.644 | 5.256.449.644 | 5.258.603.044 | 5.258.603.044 |
| - Tata motor company limited | - | - | 13.536.715.133 | 13.536.715.133 |
| - Dongfeng Automobile co., Ltd | 3.101.021.885 | 3.101.021.885 | 22.427.738.106 | 22.427.738.106 |
| - Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd | 5.750.491.689 | 5.750.491.689 | 5.750.491.689 | 5.750.491.689 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên | - | - | 689.100.000 | 689.100.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng | - | - | 8.282.945.982 | 8.282.945.982 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 6.617.852.017 | 6.617.852.017 | 4.752.572.367 | 4.752.572.367 |
| - Các đối tượng khác | 30.463.422.042 | 30.463.422.042 | 105.187.524.010 | 105.187.524.010 |
| Dài hạn | - | - | 67.029.955.124 | 67.029.955.124 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1 | - | - | 8.247.254.495 | 8.247.254.495 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng | - | - | 47.887.860.863 | 47.887.860.863 |
| - Công ty TNHH MTV Đông Phát | - | - | 10.894.839.766 | 10.894.839.766 |
| Cộng | 78.217.001.446 | 78.217.001.446 | 239.915.915.231 | 239.915.915.231 |

Phải trả người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 102.051.653.111 | 102.051.653.111 | 89.630.555.038 | 89.630.555.038 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 | 17.045.689.240 | 17.045.689.240 | 16.547.739.244 | 16.547.739.244 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 7.839.830.328 | 7.839.830.328 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | 3.604.626.150 | 3.604.626.150 | 832.408.518 | 832.408.518 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.629.085.323 | 4.629.085.323 | 4.709.309.005 | 4.709.309.005 |
| - Công ty TNHH Ô tô KMT | 7.506.288.335 | 7.506.288.335 | 1.994.521.398 | 1.994.521.398 |
| - Công ty Cổ phần Tecgreen VN | 470.000.000 | 470.000.000 | 2.535.900.000 | 2.535.900.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn | 1.248.952.803 | 1.248.952.803 | 2.152.519.142 | 2.152.519.142 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 25.568.450.000 | 25.568.450.000 | 25.568.450.000 | 25.568.450.000 |
| - Các đối tượng khác | 34.138.730.932 | 34.138.730.932 | 35.289.707.731 | 35.289.707.731 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 102.051.653.111 | 102.051.653.111 | 89.630.555.038 | 89.630.555.038 |

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2024 | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----|-------------------------|-----|-----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 22.256.081 | 58.629.538.579 | | | 15.958.966.472 | | 42.692.828.188 | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.361.015.003 | 2.288.083.729 | | | 2.427.590.155 | | 1.221.508.577 | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 9.147.790.755 | | | 9.147.790.755 | | - | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.963.871.094 | - | | | 15.870.072.579 | | 13.093.798.515 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.502.452.953 | 3.170.289.429 | | | 2.668.894.702 | | 2.003.847.680 | |
| - Thuế tài nguyên | 465.000 | 2.730.000 | | | 2.745.000 | | 450.000 | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 650.210.400 | | | 650.210.400 | | - | |
| - Các loại thuế khác | - | 9.000.000 | | | 9.000.000 | | - | |
| | 31.850.060.131 | 73.897.642.892 | | | 46.735.270.063 | | 59.012.432.960 | |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 41.000.000 | 41.000.000 | | | - | | - | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | | | 29.304.324 | | 29.304.324 | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 64.220.236 | 64.220.236 | | | - | | - | |
| | 105.220.236 | 105.220.236 | | | 29.304.324 | | 29.304.324 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 30/06/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 555.970.153.374 | 555.970.153.374 | 739.981.030.073 | 1.446.192.760.974 | 1.262.181.884.275 | 1.262.181.884.275 |
| - Vay Ngân hàng | 545.694.360.874 | 545.694.360.874 | 575.485.086.153 | 1.258.309.811.935 | 1.228.519.086.656 | 1.228.519.086.656 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1) | 181.138.622.174 | 181.138.622.174 | 195.014.362.424 | 513.611.401.106 | 499.735.660.856 | 499.735.660.856 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (2) | 318.812.389.743 | 318.812.389.743 | 304.275.552.301 | 427.972.828.650 | 442.509.666.092 | 442.509.666.092 |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3) | 15.325.775.184 | 15.325.775.184 | 15.325.775.184 | 155.184.298.893 | 155.184.298.893 | 155.184.298.893 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội | - | - | - | 12.190.249.064 | 12.190.249.064 | 12.190.249.064 |
| + Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | - | - | 11.847.845.354 | 11.847.845.354 | 11.847.845.354 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (4) | 30.417.573.773 | 30.417.573.773 | 60.869.396.244 | 94.711.829.220 | 64.260.006.749 | 64.260.006.749 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | - | 42.791.359.648 | 42.791.359.648 | 42.791.359.648 |
| - Vay đối tượng khác | - | - | 161.462.001.420 | 180.641.095.039 | 19.179.093.619 | 19.179.093.619 |
| + Bà Trịnh Thị Hồng Lê | - | - | - | 1.282.985.000 | 1.282.985.000 | 1.282.985.000 |
| + Bà Bùi Thị Huệ | - | - | 20.085.015.949 | 21.435.196.454 | 1.350.180.505 | 1.350.180.505 |
| + Ông Lê Tiên Phan | - | - | - | 6.260.258.114 | 6.260.258.114 | 6.260.258.114 |
| + Ông Bùi Văn Hữu | - | - | 135.463.101.420 | 145.748.771.420 | 10.285.670.000 | 10.285.670.000 |
| + Ông Trịnh Văn Chiến | - | - | 5.913.884.051 | 5.913.884.051 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 10.275.792.500 | 10.275.792.500 | 3.033.942.500 | 7.241.854.000 | 14.483.704.000 | 14.483.704.000 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (5) | 10.209.462.500 | 10.209.462.500 | 3.033.942.500 | 7.175.520.000 | 14.351.040.000 | 14.351.040.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6) | 66.330.000 | 66.330.000 | - | 66.334.000 | 132.664.000 | 132.664.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

| Nội dung | 30/06/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 14.897.665.327 | 14.897.665.327 | 8.450.000.000 | 3.033.942.500 | 9.481.607.827 | 9.481.607.827 |
| - Vay Ngân hàng | 6.447.665.327 | 6.447.665.327 | - | 3.033.942.500 | 9.481.607.827 | 9.481.607.827 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (5) | 6.447.665.327 | 6.447.665.327 | - | 3.033.942.500 | 9.481.607.827 | 9.481.607.827 |
| - Vay đối tượng khác | 8.450.000.000 | 8.450.000.000 | 8.450.000.000 | - | - | - |
| + Bà Phạm Thị Nguyệt (7) | 8.450.000.000 | 8.450.000.000 | 8.450.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 570.867.818.701 | 570.867.818.701 | 748.431.030.073 | 1.449.226.703.474 | 1.271.663.492.102 | 1.271.663.492.102 |

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 596 tỷ đồng từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức đến ngày 30/04/2024; hạn mức 546 tỷ đồng từ thời điểm ký 01/05/2024 đến hết ngày 30/06/2024; hạn mức 500 tỷ đồng từ thời điểm ký ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2024 kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/134960/HĐBĐ; hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HDHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 246/2023/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 11/07/2023 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 900 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8460800.23 ngày 12/04/2023. Khoản tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, lắp ráp xe ô tô các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản tín dụng: 12 tháng. Lãi suất vay theo từng mức khác nhau nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm: giấy tờ có giá do VIB phát hành, tồn kho thành phẩm có sẵn (xe ô tô nguyên chiếc), hàng hóa hình thành từ vốn vay và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (5) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/ năm đến 11,6%/ năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số C2/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBB ngày 19/11/2021.
- (7) Vay ngắn hạn bà Phạm Thị Nguyệt theo hợp đồng vay vốn số 04/2024/TMT-VV ngày 26/06/2024 với số tiền vay là 8.450.000.000 đồng; Thời gian vay: 24 tháng; Lãi suất: 6,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.972.694.299 | 5.363.648.947 |
| - Chi phí lãi vay trích trước | 685.946.228 | 2.261.154.353 |
| - Chi phí vận chuyển | 4.167.355.751 | 721.009.917 |
| - Chi phí trích trước lương tháng 13 | - | 1.800.000.000 |
| - Chi phí LC | - | 47.081.995 |
| - Các khoản trích trước khác | 119.392.320 | 534.402.682 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 4.972.694.299 | 5.363.648.947 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 337.923.233.914 | 16.476.640.220 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 39.251.514 | 39.251.514 |
| - Kinh phí công đoàn | 193.867.400 | 6.400.530.920 |
| - Bảo hiểm xã hội | 73.518.818 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 14.990.000 | 132.521.318 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 34.332.216 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 10.400.000 | 10.400.000 |
| - Lãi vay phải trả | 1.742.915.804 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 335.848.290.378 | 9.859.604.252 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 | 1.193.924.373 | 1.193.924.373 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4 | 110.045.455 | 2.520.495.550 |
| + Tata Motor Company Limited | 584.061.587 | - |
| + Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng | 329.266.179.840 | - |
| + Các đối tượng khác | 4.694.079.123 | 6.145.184.329 |
| Dài hạn | 36.250.000.000 | 111.868.529.848 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 36.250.000.000 | 37.250.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 74.618.529.848 |
| + Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | - | 74.618.529.848 |
| Cộng | 374.173.233.914 | 128.345.170.068 |

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2023 | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 16.806.553.031 | 52.264.834.211 | 434.111.151.482 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 6.713.162.023 | 6.713.162.023 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 482.926.779 | (965.853.558) | (482.926.779) |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | (482.926.779) | (482.926.779) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (482.926.779) | (482.926.779) |
| 31/12/2023 | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 17.289.479.810 | 58.012.142.676 | 440.341.386.726 |
| 01/01/2024 | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 17.289.479.810 | 58.012.142.676 | 440.341.386.726 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | (91.304.109.351) | (91.304.109.351) |
| 30/06/2024 | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 17.289.479.810 | (33.291.966.675) | 349.037.277.375 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Ông Bùi Văn Hữu | 123.057.040.000 | 123.057.040.000 |
| - Ông Lê Tiến Phan | 43.700.610.000 | 43.700.610.000 |
| - Bà Bùi Thị Hồng Nhung | 27.700.000.000 | 27.700.000.000 |
| - Ông Bùi Quốc Công | 37.944.490.000 | 37.944.490.000 |
| - Ông Bùi Thị Huệ | 37.248.090.000 | 37.248.090.000 |
| - Ông Lê Thị Ngà | 33.571.600.000 | 33.571.600.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 69.654.970.000 | 69.654.970.000 |
| Cộng | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

22.4 CỔ PHIẾU

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.287.680 | 37.287.680 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 409.700 | 409.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 409.700 | 409.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22.5 CÁC QUỸ

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 17.289.479.810 | 17.289.479.810 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 483.226.387 | 483.226.387 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.299,76 | 134.070.631 | 5.038,04 | 121.618.721 |
| Dollar Mỹ (USD) | 5,245.27 | 132.611.607 | 4.973,07 | 119.900.719 |
| EURO | 54,49 | 1.459.024 | 64,97 | 1.718.002 |
| Phải trả cho người bán (USD) | 1.734.882,72 | 43.713.340.257 | 2.312.237,29 | 56.835.182.807 |

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 1.331.675.748.518 | 1.532.576.299.637 |
| - Doanh thu bán hàng | 537.252.386.189 | 476.927.706.917 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 792.849.055.785 | 1.054.014.286.176 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.574.306.544 | 1.634.306.544 |
| Cộng | 1.331.675.748.518 | 1.532.576.299.637 |

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 10.458.139.741 | 16.987.960.589 |
| Trong đó: | | |
| + Chiết khấu thương mại | 6.679.436.038 | 4.169.777.342 |
| + Hàng bán bị trả lại | 3.778.703.703 | 12.818.183.247 |
| Cộng | 10.458.139.741 | 16.987.960.589 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 524.404.487.407 | 429.234.936.225 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 775.436.524.028 | 960.488.182.261 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.165.410.786 | 1.552.591.217 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 12.638.337.039 | - |
| Cộng | 1.313.644.759.260 | 1.391.275.709.703 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 387.341.836 | 1.174.272.732 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.605.070.319 | 3.079.282.800 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 5.929.300 | - |
| Cộng | 1.998.341.455 | 4.253.555.532 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 47.863.115.640 | 77.891.118.669 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.375.651.377 | 1.037.474.215 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.550.665.477 | 5.714.406.289 |
| - Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (41.100) | - |
| Cộng | 51.789.391.394 | 84.642.999.173 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <i>22.619.353.488</i> | <i>17.439.302.999</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.914.078.520 | 7.249.300.847 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 34.060.606 | 45.776.772 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.406.299.057 | 1.400.893.971 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 1.677.074.559 | 1.687.276.872 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 807.660.267 | 2.616.144.070 |
| - Chi phí dự phòng | 2.887.890.308 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.786.859.931 | 4.018.266.323 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 105.430.240 | 421.644.144 |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng</i> | <i>27.809.191.481</i> | <i>28.225.750.188</i> |
| - Chi phí nhân viên | 7.755.311.431 | 5.874.903.941 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 242.518.495 | 17.378.793 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 113.992.302 | 49.182.407 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 320.489.646 | 196.019.655 |
| - Chi phí bảo hành | 362.680.458 | 1.753.999.223 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.034.744.252 | 14.046.492.154 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 7.979.454.897 | 6.287.774.015 |
| Cộng | 50.428.544.969 | 45.665.053.187 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ | - | 13.067.310.824 |
| - Các khoản khác | 1.432.072.197 | 602.635.193 |
| Cộng | 1.432.072.197 | 13.669.946.017 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản chi phí khác | 89.436.157 | 191.727.544 |
| Cộng | 89.436.157 | 191.727.544 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 226.868.215.568 | 214.821.069.721 |
| - Chi phí nhân công | 32.446.856.051 | 30.624.510.292 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 9.361.711.347 | 8.712.346.945 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.190.639.336 | 31.663.776.655 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 113.351.732.858 | 9.815.723.723 |
| Cộng | 407.219.155.160 | 295.637.427.336 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (91.304.109.351) | 11.736.350.990 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 48.323.123.640 | 309.177.225 |
| - Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất | 460.008.000 | - |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN | 47.863.115.640 | 309.177.225 |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ | (42.980.985.711) | 12.045.528.215 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | - | 2.409.105.643 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 2.409.105.643 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | Công ty con |
| 2 | Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | Công ty con |
| 3 | Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | Công ty con Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 |
| 4 | Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 |
| 5 | Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch HĐQT |
| 6 | Ông Lê Tiến Phan | Cổ đông lớn |
| 7 | Bà Trịnh Thị Hồng Lê | Cổ đông lớn |

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

| Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau: | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | 5.634.003.239 | 5.424.592.246 |
| Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch | 2.706.862.308 | 2.881.710.615 |
| Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch | 1.701.806.462 | 1.654.751.231 |
| Ông Bùi Quốc Hưng – Thành viên | 478.188.933 | 355.661.800 |
| Ông Bùi Quang Huy – Thành viên | 407.977.533 | 251.502.400 |
| Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên | 263.612.447 | 220.966.200 |
| Ông Mai Tiến – Thành viên | 37.777.778 | 30.000.000 |
| Ông Bùi Tiến Đạt – Thành viên | 37.777.778 | 30.000.000 |
| Ban Kiểm Soát | 432.337.927 | 358.411.600 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh – Trưởng ban | 212.525.380 | 161.346.800 |
| Ông Bùi Văn Kiên – Thành viên | 204.701.436 | 185.064.800 |
| Bà Lê Thị Ngà – Thành viên | 15.111.111 | 12.000.000 |
| Cộng | 6.066.341.166 | 5.783.003.846 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

| <u>Giao dịch với các bên liên quan</u> | Từ 01/01/2024 | Từ 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | đến 30/06/2024 | đến 30/06/2023 |
| | VND | VND |
| Bán hàng hoá | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | 23.386.159.261 | 23.990.839.089 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 20.891.227 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 24.773.153.700 | 27.674.675.450 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | - | 62.182.862.567 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 553.980.757.363 | 428.060.771.612 |
| Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | 1.352.777.778 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 30.555.556 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 1.738.888.890 | - |
| Cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | - | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn | - | 1.334.306.544 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | 2.002.668 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 31.894.528.661 | 8.263.269.088 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 15.223.331 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 42.634.288 | - |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | - | 231.350.713 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | - | 25.490.503 |
| Đi vay | | |
| Ông Bùi Văn Hữu | 135.463.101.420 | 56.220.180.613 |
| Ông Lê Tiến Phan | - | 56.000.000.000 |
| Trả gốc vay | | |
| Ông Bùi Văn Hữu | 145.748.771.420 | 56.220.180.613 |
| Ông Lê Tiến Phan | 6.260.258.114 | 49.739.741.886 |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê | 1.282.985.000 | - |
| Lãi vay | | |
| Ông Bùi Văn Hữu | 662.781.823 | 2.413.833.809 |
| Ông Lê Tiến Phan | 404.971.105 | - |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê | 167.930.434 | - |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh | - | 231.350.713 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | - | 25.490.503 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***Số dư với các bên liên quan**

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| Ông Bùi Văn Hữu | - | 10.285.670.000 |
| Ông Lê Tiến Phan | - | 6.260.258.114 |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Thành viên HĐQT | - | 1.282.985.000 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 2.213.758.726 | 872.758.726 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 21.792.202.633 | 7.208.943.078 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | 196.919.300 | 130.800.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 2.856.150.000 | 2.251.150.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | 6.404.195.429 | 5.426.568.808 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 16.826.471.224 | 12.842.885.096 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 43.330.587 | 43.330.587 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 1.008.700.283 | 1.008.700.283 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | 1.234.784.639 | 1.234.784.640 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | - | 4.752.572.367 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | - | 34.313.635 |
| Phải trả người bán dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | - | 25.315.603.300 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh | 97.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 1.666.799.720 | 25.568.450.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng | 4.629.085.322 | 4.709.309.005 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 7.839.830.328 | - |
| Phải trả khác ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 10.150.000 | 2.520.495.550 |
| Ông Bùi Văn Hữu | 4.198.178.359 | 3.535.396.536 |
| Ông Lê Tiến Phan | 404.971.105 | - |
| Bà Trịnh Thị Hồng Lê | 167.930.434 | - |
| Phải trả khác dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | - | 74.618.529.848 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 25.568.450.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 800.000.000 | 800.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty lỗ 91.304.109.351 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 157.971.845.972 đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang có số dư thuế phải nộp là trên 60 tỷ đồng. Quý 2 năm 2024, để đảm bảo thanh khoản, giảm chi phí lãi vay, Công ty đã phải giảm giá để giải phóng hàng tồn kho. Ngoài ra, Công ty cũng đã cắt giảm nhân sự, tiết giảm chi phí, xác định phải tái cơ cấu lại các dòng sản phẩm, hướng đến các sản phẩm mới tốt hơn. Những sự kiện này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty có kế hoạch thanh lý các tài sản cố định, các khoản đầu tư, thu hồi các khoản phải thu khách hàng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh cũng như trang trải các khoản nợ và vay đến hạn. Theo đó Công ty kỳ vọng có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Điều hành Công ty lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thể hiện nếu báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

34.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29/07/2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã thông qua Nghị quyết số 601/NQ-TMT- HĐQT về việc thông qua kế hoạch tạm dừng hoạt động Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (là Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) kể từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025.

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu